|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**Số: /TTr-BNNMT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo ngày 26.6.2025**

**Về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Luật chăn nuôi; Luật Đa dạng sinh học; Luật Đê điều; Luật Địa chất và Khoáng sản; Luật Đo đạc và Bản đồ; Luật Khí tượng thủy văn; Luật Lâm nghiệp; Luật Phòng, Chống thiên tai; Luật Tài nguyên nước; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Thú y; Luật Thủy lợi; Luật thủy sản; Luật Trồng trọt**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Chính phủ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Luật chăn nuôi; Luật Đa dạng sinh học; Luật Đê điều; Luật Địa chất và Khoáng sản; Luật Đo đạc và Bản đồ; Luật Khí tượng thủy văn; Luật Lâm nghiệp; Luật Phòng, Chống thiên tai; Luật Tài nguyên nước; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Thú y; Luật Thủy lợi; Luật thủy sản; Luật Trồng trọt (sau đây gọi là dự án Luật) như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH DỰ ÁN LUẬT**

**1. Cơ sở chính trị**

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã xác định mục tiêu tổng quát “*Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng…*”, với một trong các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể là “*rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, Nhà nước về tổ chức bộ máy của các cấp, các ngành, các địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất*”.

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: “*Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo,* *giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài*”.

- Kết luận 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra nhiệm vụ: “*Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan*".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030: “***Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những "điểm nghẽn" do quy định pháp luật***. *Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp…*.”

**2. Cơ sở pháp lý**

- Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ “*cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo* ***trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027***”.

- Khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025 quy định: “*Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chưa phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh thống nhất với quy định của Luật này* ***trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành***”.

- Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định: “***Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027****, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”.*

- Ngày 15/3/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 608/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ rà soát lại các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để đề xuất sửa đổi, bổ sung các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để điều chỉnh các nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chưa đúng với nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, thời gian thực hiện là 02 năm 2025-2026.

 - Ngày 26/03/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết 66/NQ-CP ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; theo đó, Nghị quyết đặt ra mục tiêu năm 2025 như sau: *Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”.*

**3. Cơ sở thực tiễn**

a) Thực tiễn triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và chính quyền địa phương hai cấp

Từ tháng 12/2024 đến tháng 7/2025, thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước với tinh thần khẩn trương, quyết liệt, “vừa chạy vừa xếp hàng”, cả hệ thống chính trị đã vào cuộc. Đối với hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, để giải quyết các vấn đề phát sinh khi thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước (sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan trung ương; sắp xếp, tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương 2 cấp; thực hiện phân cấp, phân quyền giữa các cơ quan trung ương, giữa cơ quan trung ương và địa phương), nhằm đảm bảo hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy nhà nước và toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, Quốc hội cho phép Chính phủ được ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội (*khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15*); cho phép cơ quan, người có thẩm quyền (Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng…) có thể ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh theo điều kiện (*khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15*); cho phép Chính phủ ban hành Nghị định để điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốchội (*Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025[[1]](#footnote-1), khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025[[2]](#footnote-2)*). Theo đó, trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành theo thẩm quyền 18 thông tư thực hiện phân cấp, phân định thẩm quyền trong các lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Tuy nhiên, việc cho phép áp dụng quy định “tạm thời” nêu trên chỉ được thực hiện trong một thời gian nhất định (khoảng 2 năm). Trong thời gian đó, các cơ quan có trách nhiệm ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định để điều chỉnh đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với tổ chức bộ máy sau khi sắp xếp theo quy định của Hiến pháp (sửa đổi), bảo đảm tính minh bạch, thống nhất của hệ thống pháp luật. Như vậy, trong khoảng thời gian 02 năm, với số lượng văn bản cần phải ban hành đúng thẩm quyền để xử lý các vấn đề tạm thời khi thực hiện chủ trương sắp xếp bộ máy là rất lớn; đối với lĩnh vực nông nghiệp và môi trường hiện có 17 Luật cần phải xử lý. Do đó, xây dựng dự án Luật để đảm bảo thực hiện mục tiêu nêu trên về hoàn thiện, đồng bộ hệ thống Luật về tổ chức bộ máy là thực sự cần thiết, phù hợp với chủ trương của Đảng, đáp ứng yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ.

b) Thực tiễn thực hiện đơn giản thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh

Trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2025, thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh cải cách triệt để thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển, Chính phủ đã tập trung triển khai thực hiện rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 66/NQ-CP; thời gian hoàn thành việc thực thi phương án (sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án đề xuất cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh) là tháng 9/2025.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã thực hiện rà soát, đề xuất phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản thủ tục hành chính. Theo đó, Bộ đề xuất sửa đổi, bổ sung 09 Luật: Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thú y, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo để thực hiện phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh đơn giản thủ tục hành chính.

c) Thực tiễn quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường phát sinh vướng mắc, điểm nghẽn cần tháo gỡ kịp thời

Thực tiễn quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc, điểm nghẽn, nút thắt cần phải xử lý ngay để kịp thời tháo gỡ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về nông nghiệp và môi trường, cụ thể:

- Vướng mắc do quy định chưa thống nhất, đồng bộ giữa hệ thống các văn bản Luật: Quy định về đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng chưa phù hợp với đối tượng được giao đất, thuê đất của Luật Đất đai (Luật Lâm nghiệp); quy định về hoạt động lấn biển bị hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển chưa phù hợp với quy định của Luật Đất đai (Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo); quy định về sử dụng dự phòng ngân sách, quỹ dự trữ tài chính trong phòng, chống thiên tai chưa phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước (Luật Phòng, Chống thiên tai)….

- Vướng mắc do quy định chưa rõ ràng, chưa phù hợp hoặc không khả thi trong thực tiễn: Quy định về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi chưa đảm bảo tính khả thi (Luật Chăn nuôi); tên giống cây trồng, không rõ ràng, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, khó khăn trong công tác quản lý giống (Luật Trồng trọt); quy định về quản lý và cấp mã số vùng trồng; quy định hành vi cấm đối với đất vào Việt Nam (Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật);

- Vướng mắc do chưa quy định các hành vi vi phạm liên quan đến khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý (IUU) như vượt ranh giới vùng biển; chưa quy định rõ việc xóa đăng ký bắt buộc đối với tàu cá vi phạm IUU tại vùng biển nước ngoài (Luật Thủy sản); chưa quy định Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu các chất đã được loại trừ hoàn toàn theo Nghị định thư Montreal (Luật Bảo vệ môi trường); thiếu quy định về chủ thể khai thác công trình thủy lợi là đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước (Luật Thủy lợi).

Như vậy, tập trung tháo gỡ những “điểm nghẽn”, “nút thắt” pháp lý phát sinh từ thực tiễn; kịp thời đề xuất xử lý vướng mắc, bất cập phát sinh, nhất là các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế, đặc biệt là hướng đến mục tiêu tăng trưởng “hai con số” trong thời gian tới; gắn với việc xử lý các vấn đề về sắp xếp, tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp là một trong những mục tiêu của việc xây dựng dự án luật.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, với mục tiêu để vừa đảm bảo sớm hoàn thiện, ổn định hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, hợp Hiến, hợp pháp hoàn thành đúng thời hạn trong 02 năm theo chỉ đạo, yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, nhằm tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội; vừa đảm bảo sửa đổi, bổ sung các quy định về đơn giản thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh; vừa đảm bảo sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật phù hợp với yêu cầu thực tiễn, việc đề xuất xây dựng “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường” là cần thiết, cấp bách.

# **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

**1. Mục đích ban hành**

 Việc xây dựng, ban hành dự án Luật nhằm sửa đổi, bổ sung các Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường để thực hiện chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy; tổ chức chính quyền 02 cấp; phân cấp, phân quyền; đơn giản hóa thủ tục hành chính; cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh và giải quyết các vấn đề cấp bách, phát sinh từ thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**2. Quan điểm xây dựng**

- *Một là*, thể chế hóa để kịp thời thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; bảo đảm phù hợp với Hiến pháp và bám sát ý kiến chỉ đạo tại Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, các văn bản chỉ đạo liên quan của cấp có thẩm quyền.

 - *Hai là*, thể chế hóa quan điểm của Đảng, chính sách của nhà nước về cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư sản xuất, kinh doanh, cải thiện môi trường kinh doanh thực chất, hiệu quả.

- *Ba là*, sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành các Luật.

**II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

Dự án Luật được xây dựng theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gồm các hoạt động sau:

**1.** Thành lập Tổ soạn thảo dự án Luật;

**2.** Xây dựng đề cương và soạn thảo dự án Luật; tổ chức các cuộc họp nhóm kỹ thuật và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện dự án Luật;

**3.** Báo cáo và xin ý kiến của Ban Thường vụ Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**4.** Đăng tải dự án Luật trên cổng thông tin điện tử của Bộ; gửi văn bản lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo; tổ chức hội nghị, hội thảo, họp nhóm để lấy ý kiến

**5.** Gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Luậtvà hoàn thiện hồ sơ dự án Luật.

**6.** Trình Chính phủ xem xét trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**7.** Trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp tháng 10/2025.

**III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT**

**1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

 Dự án Luậtsửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, gồm 16 dự án Luật: Luật Bảo vệ môi trường; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Luật chăn nuôi; Luật Đa dạng sinh học; Luật Đê điều; Luật Địa chất và Khoáng sản; Luật Đo đạc và Bản đồ; Luật Khí tượng thủy văn; Luật Lâm nghiệp; Luật Phòng, Chống thiên tai; Luật Tài nguyên nước; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Thú y; Luật Thủy lợi; Luật thủy sản; Luật Trồng trọt (*lĩnh vực đất đai xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai*); áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

**2. Bố cục dự án Luật**

Dự án Luật được bố cục gồm 18 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học

 - Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ

- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn

- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp

- Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, Chống thiên tai

- Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước

- Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y

- Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi

- Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy sản

- Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trồng trọt

- Điều 17. Hiệu lực thi hành

- Điều 18. Quy định chuyển tiếp

**3. Nội dung của dự án**

***3.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*** ***(Điều 1)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Điểm a khoản 39, khoản 7, khoản 19, khoản 20, khoản 25, khoản 29, khoản 33 Điều 1 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Ðiều 19; khoản 1 Điều 35; điểm e khoản 2 Ðiều 58; khoản 7 Ðiều 61; khoản 5 Ðiều 79; điểm b khoản 3 Điều 90; điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Khoản 10, khoản 12, khoản 15, khoản 19, khoản 35, khoản 38, khoản 39, khoản 40 Điều 1 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung Điểm a, b khoản 2 Điều 36; Điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 41; Điểm b khoản 4 Điều 43; Khoản 3 Điều 45; Điểm l khoản 3, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 52; Khoản 5 Điều 56; Điểm b khoản 2 Điều 58; Điểm b, c khoản 1 Điều 123; Khoản 2; điểm b, c khoản 4; điểm b khoản 7 Điều 124; Khoản 1, 2; điểm a, b khoản 4 Điều 125; Khoản 2 Điều 126; khoản 2 Điều 127; Điểm a, b, c khoản 2 Điều 131; Điểm đ khoản 1 Điều 160; điểm đ, c, h khoản 3 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhóm nội dung về thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thực hiện thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2, 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; khoản 2 Điều 14; khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 19; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 11 Điều 34; khoản 1 Điều 35; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 5 Điều 53; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 4 Điều 80; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; khoản 2 và khoản 3 Điều 102; khoản 2 Điều 104; khoản 3 Điều 105; khoản 3 và khoản 6 Điều 109; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 111; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 112; khoản 1 Điều 113; khoản 2 và khoản 3 Điều 114; khoản 1 và khoản 2 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 116; khoản 3 và khoản 4 Điều 117; khoản 1 và khoản 5 Điều 118; khoản 2 và khoản 5 Điều 120; điểm c khoản 2 và khoản 7 Điều 126; điểm c khoản 2 Điều 131; khoản 3 Điều 136; khoản 6 Điều 148; khoản 3 Điều 153; khoản 2 và khoản 3 Điều 154; khoản 4 Điều 156; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 160; Điều 166; khoản 3 Điều 167; khoản 1 Điều 169; thay thế cụm từ “Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn” bằng “Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 127; thay thế cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” bằng “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 125; thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 8 Điều 65; điểm b khoản 2 Điều 102.

b) Nhóm nội dung về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính: *(i)* Về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh: Bãi bỏ điểm c, đ, e, g khoản 3 Điều 84; bãi bỏ khoản 5, khoản 7 Điều 85; sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường; *(ii)* Về đơn giản hóa thủ tục hành chính: sửa đổi Điều 34; khoản 5 Điều 42; Điều 43; Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

c) Nhóm nội dung về phát sinh vướng mắc từ thực tiễn: Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 13, 14, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 34, 36, 37 Điều 1 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung những nội dung về vướng mắc thực tiễn, cụ thể như sau:

- Về dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 02 vụ trở lên: Điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 02 vụ trở lên phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM). Đối với các dự án được miễn đăng ký môi trường theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nhưng nếu có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 02 vụ thì vẫn phải lập đánh giá tác động môi trường. Thực tế có một số dự án như xây dựng đường giao thông nông thôn, trường học, nhà văn hóa, trụ sở công an xã,… sử dụng rất ít đất lúa 02 vụ nhưng vẫn phải thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường, điều này gây kéo dài thời gian và tăng chi phí thực hiện dự án. Vì vậy, cần xem xét sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM theo tiêu chí này. Đồng thời, bổ sung điều khoản quy định phân cấp cho địa phương thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án được phân loại theo tiêu chí này.

- Về điều kiện kinh doanh của đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường: Khoản 1 Điều 31 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự thực hiện hoặc thông qua đơn vị tư vấn có đủ điều kiện thực hiện. Tuy nhiên, Luật Đầu tư năm 2020 không quy định tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Thực tiễn cho thấy quy định về điều kiện của đơn vị tư vấn là cần thiết, giúp chủ đầu tư có thể đẩy nhanh được tiến độ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định. Quy định chưa thống nhất như trên dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung theo hướng bổ sung tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

- Về quy định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường: Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo hồ sơ môi trường đã có. Luật Bảo vệ môi trường trải qua nhiều thời kỳ từ Luật 1993, 2005, 2014 và đến nay là 2020: Tại mỗi thời kỳ có những ưu tiên trong quản lý môi trường khác nhau nên có các quy định về đối tượng phải thực hiện các thủ tục về môi trường khác nhau. Việc quy định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo hồ sơ môi trường đã có sẽ dẫn đến tình trạng các dự án có cùng quy mô, tính chất, tác động tới môi trường nhưng được thực hiện tại các thời điểm khác nhau sẽ do các cấp có thẩm quyền khác nhau cấp giấy phép môi trường. Điều này không công bằng trong cách ứng xử, quản lý về mặt môi trường với các dự án, cơ sở, đặc biệt khi các quy định xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường căn cứ trên hồ sơ môi trường chứ không căn cứ vào quy mô, tính chất (nhóm dự án, cơ sở); chưa có quy định cụ thể việc tổ chức thực hiện trong lực lượng vũ trang đã gây khó khăn cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng khi triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, còn có quy định khác nhau trong công tác cấp giấy phép môi trường trong trường hợp Kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo các nhóm I, II, III theo hướng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở có tính chất, quy mô tương đương dự án nhóm I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với dự án nhóm II và dự án nhóm III; giao Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định cụ thể về việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án bí mật an ninh, quốc phòng.

- Về cấp đổi giấy phép môi trường: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: “Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép” (Khoản 5 Điều 42); “Giấy phép môi trường được cấp đổi trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật này nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong giấy phép” (Khoản 1 Điều 44). Theo quy định tại khoản 5 Điều 42, khoản 1 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì chỉ được cấp đổi giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi tên hoặc chủ chủ dự án, cơ sở, còn những trường hợp khác luật chưa có quy định.

- Về xả nước thải vào công trình thủy lợi: Luật Bảo vệ môi trường quy định *“Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường”* (Điểm c khoản 2 Điều 43); *“Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước* *thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó”* (Khoản 3 Điều 43). 01 dự án xả nước thải vào công trình thủy lợi thì có 02 lần phải xin ý kiến của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi *(chưa bao gồm 01 lần nếu khi lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường mà có thay đổi về nội dung liên quan đến xả thải so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt thì phải thống nhất lại với đơn vị quản lý, vận hành trực tiếp hệ thống công trình thủy lợi đó về lưu lượng, vị trí).* Vì vậy, mất thời gian, chi phí trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính đối với các dự án, đặc biệt là nhiều dự án chỉ xả nước thải sau xử lý với lưu lượng nhỏ vào công trình thủy lợi *(trường học, trụ sở cơ quan, khu tái định cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất…).*

- Về lộ trình, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Điều 71 quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài. Luật không giao Chính phủ quy định về lộ trình, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Nếu không có chính sách quản lý phù hợp thì phế liệu sẽ ồ ạt nhập khẩu về Việt Nam, dẫn tới dư thừa phế liệu trong nước hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Do vậy, việc quy định lộ trình tỷ lệ và lộ trình nhập khẩu phế liệu là phù hợp, nhất quán với chính sách, quy định của Nhà nước trong phát triển nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn quốc gia và phát triển bền vững.

- Về thẩm quyền quy định cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn: Luật Bảo vệ môi trường quy định UBND cấp tỉnh: Ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn (điểm c khoản 2 Điều 58); Ban hành quy định về quản lý chất thải và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật *(khoản 7 Điều 72)*; Có chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân *(khoản 2 Điều 75)*; Ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải *(điểm c khoản 5 Điều 86)*; Ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỡ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung *(điểm d khoản 5 Điều 86).* Theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Ngân sách nhà nước thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh mới có thẩm quyền ban hành các chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách (UBND cấp tỉnh không có thẩm quyền). Như vậy, quy định pháp luật chưa đảm bảo tính thống nhất về thẩm quyền của HĐND, UBND cấp tỉnh.

- Về thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ; ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình*:* Điểm c, d khoản 5 Điều 86 quy định trách nhiệm của UBND tỉnh ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ; ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh thì HĐND cấp tỉnh mới có thẩm quyền ban hành các chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách (UBND cấp tỉnh không có thẩm quyền).

 - Về thích ứng với biến đổi khí hậu:Điểm a khoản 4 Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; định kỳ hằng năm tổng hợp, gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực tế triển khai cho thấy, việc thực hiện đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu là công việc phức tạp, đòi hỏi phải cần thời gian và nguồn lực thực hiện, không thể làm định kỳ hàng năm.

 - Về trách nhiệm thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực, cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính: (i) Điểm c khoản 4 Điều 91 quy định: Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm “Hướng dẫn, tổ chức thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực, cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính”. Tuy nhiên, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực, cơ sở do các Bộ quản lý lĩnh vực và các cơ sở xây dựng theo mục tiêu, điều kiện của từng lĩnh vực, cơ sở. Kết quả giảm phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cơ sở là số liệu quan trọng cần được thẩm định để tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia; (ii) Điểm a khoản 7 Điều 91 quy định “Cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu phát thải khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ 02 năm một lần đến Bộ Tài nguyên và Môi trường”. Quy định như hiện hành là chưa đầy đủ để tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia. Kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở là nội dung quan trọng trong việc theo dõi, đánh giá hiệu quả và hoạch định chính sách giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của doanh nghiệp và của cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời, kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở là căn cứ để xây dựng hạn ngạch phát thải khí nhà kính phục vụ tổ chức và phát triển thị trường các-bon. Do đó, kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở cần được thực hiện thường xuyên và liên tục.

Vì vậy, cần sửa đổi theo hướng: Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực, cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu phát thải khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hằng năm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Về chất được kiểm soát có chứa trong sản phẩm, thiết bị thuộc đối tượng quản lý theo quy định pháp luật về bảo vệ tầng ô-dôn**:** Khoản 2 Điều 92 chưa quy định rõ về đối tượng quản lý theo quy định pháp luật về bảo vệ tầng ô-dôn có hay không bao gồm chất được kiểm soát có chứa trong sản phẩm, thiết bị. Quy định chưa đảm bảo được yêu cầu thực tiễn về thống nhất quản lý hoạt động sử dụng các chất đáp ứng lộ trình loại trừ dần theo cam kết quốc tế. Vì vậy, cần xử lý theo hướng quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bao gồm chất có chứa trong hoặc được sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm.

- Về ban hành Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu các chất đã được loại trừ hoàn toàn theo Nghị định thư Montreal: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chưa quy định Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu các chất đã được loại trừ hoàn toàn theo Nghị định thư Montreal dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện pháp luật về môi trường cũng như các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Về việc thiếu các quy định để đảm bảo thị trường các-bon vận hành ổn định): Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 mới chỉ quy định tổ chức và phát triển thị trường các-bon tại Điều 139 và giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 139, chi phí phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, lộ trình, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; chưa quy định các nội dung về: i) biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường các-bon; ii) thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở bị giải thể, phá sản, hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập; iii) tỷ lệ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ miễn phí, tỷ lệ hạn ngạch phát thải khí nhà kính phân bổ thông qua đấu giá; iv) bình ổn thị trường; v) trung gian và môi giới giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính; vi) phí, lệ phí... Việc chưa quy định các nội dung này dẫn đến khó khăn trong đảm bảo thị trường các-bon vận hành ổn định.

- Về việc quy định ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về biến đổi khí hậu): Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 hiện chưa có quy định về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về biến đổi khí hậu (thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính). Kiểm kê khí nhà kính và xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở là nội dung quy định mới theo yêu cầu quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo tính chính xác của các kết quả kiểm kê khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở phải được thẩm định độc lập. Để thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phải đáp ứng điều kiện cần thiết, nắm rõ hướng dẫn về kiểm kê khí nhà kính của quốc tế và của các cơ quan chuyên môn ban hành. Việc thiếu các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện sẽ khó đảm bảo chất lượng thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Về quy định xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung có hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các khu công nghiệp: Theo quy định tại Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khu công nghiệp bắt buộc phải xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung và phải có hệ thống quan trắc nước thải tự động. Quy định này gây khó khăn đối với các khu công nghiệp quy mô nhỏ, có khối lượng nước thải phát sinh ít; đồng thời, chưa có quy định cho phép các khu công nghiệp ở gần nhau được dùng chung hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Quy định trên gây khó khăn, lãng phí đối với các khu công nghiệp có lưu lượng xả thải nhỏ, gây lãng phí vốn đầu tư và chi phí vận hành.

***3.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật (Điều 2 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Điểm a khoản 12, điểm b khoản 12 Điều 2 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 67; điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 12 Điều 2 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 Điều 8; điểm đ khoản 1 Điều 8; Điều 9; khoản 3 Điều 18 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về về cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh: *(i)* Về cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh: bãi bỏ điều kiện đầu tư kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật quy định tại điểm d khoản 1 Điều 23; bãi bỏ điều kiện đối với tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiển dịch thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37; bãi bỏ điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 61; Đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 63; *(ii)* Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Bãi bỏ thủ tục hành chính cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; cắt giảm thành phần hồ sơ đối với thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; cắt giảm, đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật (thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật)…

c) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về bỏ hành vi cấm đưa đất vào Việt Nam: Đất có nguy cơ mang theo các loài sinh vật gậy hại, đặc biệt là các loài vi sinh vật gây hại thực vật như tuyến trùng, vi khuẩn, nấm,.. nên hầu hết các quốc gia đều có quy định chặt chẽ đối với việc hạn chế, cấm, kiểm soát đất đi theo hàng hóa nhập khẩu cũng như cấm đưa sinh vật gây hại thực vật vào lãnh thổ của mình. Tuy nhiên, hơn 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, quy định cấm triệt để như tại khoản 5 Điều 13 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật cho thấy có những khó khăn, vướng mắc đối với thương mại nông sản. Trong đó rõ nhất là các trường hợp nhập khẩu các loại củ tươi như khoai tây, khoai lang, cà rốt hoặc nhập khẩu các loại cây giống thì việc làm sạch tuyệt đối đất bám dính vào củ và rễ cây trong thực tế là rất khó thực hiện. Thực tiễn cho thấy, các quốc gia trên thế giới quy định hạn chế, kiểm soát đất đi theo hàng hóa nhập khẩu nhưng thường không đưa ra quy định cấm tuyệt đối mà áp mức chấp nhận có đất, ví dụ đất đi theo hàng hóa không quá 2% theo khối lượng hoặc 25g/600 đơn vị (củ, quả, cây giống) được kiểm tra để vừa giảm thiểu nguy cơ sinh vật gây hại đi theo đất vừa có thể áp dụng trong thực tế và không gây cản trở hoạt động thương mại. Đối với cây có mang theo bầu đất, một số quốc gia cũng có quy định các yêu cầu chặt chẽ để ngăn chặn các đối tượng kiểm dịch thực vật đi theo bầu đất nhập khẩu vào trong nước.

Gần đây, trong bối cảnh một số quốc gia đã đưa vấn đề rào cản kỹ thuật trong trong đàm phán để giảm thuế quan áp cho hàng hóa Việt Nam thì các công ty đa quốc gia ở Việt Nam thường nhập khẩu khoai tây để chế biến cũng tiếp tục đưa kiến nghị sửa đổi về vấn đề cấm đất tuyệt đối đi theo nông sản nhập khẩu. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp Việt Nam cũng đã nhiều lần gửi văn bản kiến nghị đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chính phủ và cả cho Đại biểu quốc hội đề nghị cho phép nhập khẩu cây xanh, cây giống để phục vụ các công trình đô thị, công viên …Vì vậy, thực hiện sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 và bổ sung điều 26a Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật theo hướng bỏ cấm đưa đất vào Việt Nam và quy định rõ các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu có mang theo đất hoặc cây có bầu đất.

- Vấn đề liên quan đến sinh vật gây hại mới chưa có thuốc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật: Hiện nay, trên thế giới, do biến đổi khí hậu, do quá trình canh tác nên một số sinh vật gây hại thực vật từ thứ yếu đã phát sinh, phát triển thành đối tượng gây hại chủ yếu. Tại Việt Nam một số sinh vật gây hại thứ yếu đã phát sinh, phát triển thành dịch như sâu keo mùa thu, bọ cánh cứng hại dừa, châu chấu tre lưng vàng...gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trồng trọt. Tuy nhiên, việc đăng ký các thuốc bảo vệ thực vật đôi khi không thể theo kịp với sự phát triển của sinh vật gây hại. Do đó, các sinh vật gây hại mới xuất hiện đều chưa có thuốc bảo vệ thực vật được đăng ký để phòng, trừ ngăn chặn sự phát sinh, phát triển dẫn tới ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và an ninh lương thực. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn nêu trên cần phải có ngay thuốc bảo vệ thực vật để phòng, trừ kịp thời sinh vật gây hại. Do vậy, sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều72 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật để cho phép sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật đã được đăng ký có cơ chế tác động phù hợp để phòng trừ sinh vật gây hại trong thời gian chưa có thuốc bảo vệ thực vật được đăng ký chính thức là yêu cầu bức thiết.

***3.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi (Điều 3 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Điểm a khoản 22, khoản 18, điểm b khoản 21, khoản 4, khoản 12, khoản 13 Điều 3 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19; khoản 2 Điều 52; khoản 2 Điều 68; khoản 2 và 4 Điều 15, khoản 3 Điều 16; khoản 2 Điều 21; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39; Điều 34; Điều 35; khoản 3 Điều 41 Luật Chăn nuôi.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Điểm a khoản 21 Điều 3 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi.

- Nhóm nội dung về thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thực hiện thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các điều, khoản, điểm của Luật Chăn nuôi.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về về cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh: *(i)* Về cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh: bãi bỏ điều kiện về biện pháp bảo đảm an toàn cho người, vật nuôi, môi trường xung quanh tại điểm c khoản 4 Điều 23; bãi bỏ điều kiện về nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi tại điểm b khoản 1 Điều 54; bãi bỏ điều kiện về biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường quy định tại điểm k khoản 1 Điều 38,…*(ii)* Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với thủ tục hành chính cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng tại Điều 39 Luật Chăn nuôi, công bố, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung tại Điều 34, 35 Luật Chăn nuôi…

c) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về điều kiện cơ sở ấp trứng gia cầm: Luật Chăn nuôi chưa quy định cụ thể đối với hoạt động ấp nở trứng gia cầm. Trong khi hoạt động ấp nở trứng gia cầm đã và đang diễn ra tại các địa phương và doanh nghiệp. Trong thời gian triển khai Luật Chăn nuôi, các cơ quan quản lý chuyên ngành không có căn cứ pháp lý để thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động ấp nở trên địa bàn. Hơn nữa, trong thực tiễn, chuỗi cung ứng giống gia cầm thì ấp nở là một mắt xích quan trọng, quyết định chất lượng, xuất xứ con giống gia cầm 01 ngày tuổi cho sản xuất. Đặc biệt có hiện tượng nhập lậu trứng vịt, trứng gà về nội địa để ấp nở mà không có chế tài xử phạt. Qua thời gian kiểm tra tại các địa phương cho thấy việc đưa trứng không rõ nguồn gốc vào cơ sở ấp nở diễn ra phổ biến, dẫn đến chất lượng giống gia cầm kém chất lượng ra thị trường mà không xử lý ngăn chăn được. Việc sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 23 Luật Chăn nuôi về quản lý đối với hoạt động ấp nở trong Luật Chăn nuôi là rất cần thiết.

- Về khảo nghiệm giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi:

+ Đối với khảo nghiệm giống vật nuôi: Việc khảo nghiệm giống vật nuôi nhằm đánh giá sự phù hợp của dòng, giống vật nuôi mới đối với điều kiện của Việt Nam. Tuy nhiên, việc quy định khảo nghiệm giống vật nuôi theo quy chuẩn là không phù hợp. Vì theo Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì quy chuẩn phải đưa ra mức giới hạn an toàn bắt buộc mà sản phẩm hoặc quá trình phải đáp ứng và phải công công bố hợp quy. Do đó, quy định khảo nghiệm giống vật nuôi theo quy chuẩn là không phù hợp, không đúng bản chất, gây bất cập trong công tác khảo nghiệm và công nhận dòng, giống vật nuôi mới. Mặt khác, theo Công văn số 4571/BKHCN-TĐC ngày 19/11/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc góp ý xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ quá trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, Bộ Khoa học và Công nghệ nêu rõ lý do "không xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với quá trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và xây dựng theo dạng văn bản kỹ thuật khác phù hợp". Do vậy, đề nghị bỏ quy định có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi. Thay vào đó, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

+ Đối với khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi: Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật: “Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Chăn nuôi: “Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi là việc đánh giá chất lượng, an toàn của thức ăn chăn nuôi đối với vật nuôi và môi trường thông qua việc nuôi dưỡng thử nghiệm trên vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất”. Như vậy, xét về bản chất thì không thể ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

Vì vậy,sửa đổi khoản 3, 4 Điều 26; khoản 4 Điều 37 Luật Chăn nuôi để xử lý vướng mắc nêu trên là cần thiết.

- Ngoài ra, còn các vấn đề khác như: mã số cơ sở chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi tại Điều 11, tự công bố thông tin đối với thức ăn bổ sung (như thức ăn hỗn hợp), Hội đồng phúc lợi động vật, thời hạn sử dụng các loại sản phẩm, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, sử dụng kháng sinh trong sản xuất thức ăn chăn nuôi….

***3.4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học (Điều 4 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Khoản 12, khoản 13 Điều 4 dự thảo Luật: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37; khoản 2 Điều 39; khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 41; khoản 5 Điều 42; khoản 4 Điều 47; khoản 6 Điều 59; khoản 3 Điều 63; khoản 2 Điều 67; khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học.

- Nhóm nội dung về thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 6, Khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 44, khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49, khoản 2, khoản 3 Điều 50, khoản 1 Điều 54, khoản 4 Điều 57, khoản 1 Điều 63, khoản 4 Điều 66, khoản 1, khoản 2 Điều 68, khoản 3 Điều 69, khoản 4, khoản 5 Điều 71, khoản 3 Điều 72.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về về cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh: Bãi bỏ khoản 2 Điều 58 về thủ tục hành chính liên quan đến tiếp cận nguồn gen.

c) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Quy định về Khu bảo tồn thiên nhiên, một số đối tượng mới theo Quy hoạch đa dạng sinh học quốc gia (Điều 3, Điều 16 Luật Đa dạng sinh học): Hiện nay pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản đang có sự quy định chưa thống nhất về tiêu chí cho từng phân hạng khu bảo tồn thiên nhiên (gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan). Ví dụ: Luật Đa dạng sinh học quy định tiêu chí xác định vườn quốc gia có tiêu chí “Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ” còn trong Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2028 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp quy định tiêu chí xác định vườn quốc gia có tiêu chí “Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm”. Phân tích cho thấy đang có sự chưa thống nhất và gây khó khăn cho địa phương khi áp dụng thành lập cũng như nâng hạng khu bảo tồn thiên nhiên.

Hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng là các đối tượng của quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch. Hiện nay các quy hoạch từ cấp trung ương đến địa phương đã quy hoạch cụ thể các đối tượng trên (gồm: tên, vị trí, quy mô diện tích). Ví dụ như quy hoạch đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quy hoạch tỉnh….. Theo các quy hoạch này, đến năm 2030 các đối tượng đã quy hoạch sẽ phải xác lập. Tuy nhiên các đối tượng nêu trên mới chỉ được quy định dưới dạng giải thích thuật ngữ, chưa có các quy định về xác lập và cơ chế quản lý.

Vì vậy, cần thiết sửa đổi quy định để giao Chính phủ thống nhất các tiêu chí phân hạng khu bảo tồn thiên nhiên (gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) tại Điều 16 của Luật Đa dạng sinh học. Đối với các đối tượng Hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng cần thống nhất đưa vào mục thuật ngữ, giao thẩm quyền thành lập cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu vực nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên) và UBND cấp tỉnh. Đối với việc thành lập và quản lý các đối tượng trên giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định để đảm bảo sự thống nhất quản lý trong toàn quốc.

- Quy định về quản lý đất ngập nước: Thiếu cơ chế chính sách đầu tư cho việc quản lý các khu bảo tồn đất ngập nước, cơ chế quản lý các khu bảo tồn rừng đặc dụng thuộc vùng đất ngập nước để đảm bảo duy trì đặc tính sinh thái đất ngập nước. Thực tế nhiều khu bảo tồn thuộc rừng đặc dụng và được quản lý theo chế độ rừng đặc dụng nhưng bản chất là vùng đất ngập nước nên gây khó khăn cho công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học vì phải giữ nước để bảo vệ rừng, phòng tránh cháy rừng, do vậy gây ảnh hưởng chế độ thủy văn, chất lượng nước của các khu bảo tồn. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung vào khoản 2 Điều 35; bổ sung quy định khoản 4 Điều 35 Luật Đa dạng sinh học.

- Quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: Hiện nay, còn tồn tại nhiều danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, dẫn đến trùng lặp danh mục loài và thiếu thống nhất trong chế độ quản lý do một loài có thể được quản lý theo nhiều quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thuộc các lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học, cụ thể:

+ Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp hiện đang quy định việc quản lý các hoạt động khai thác, nuôi nhốt, buôn bán, chế biến, vận chuyển, xuất khẩu, nhậu khẩu liên quan đến tất cả các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II, III của Công ước CITES. Điều 38 Luật Lâm nghiệp quy định:“Chính phủ quy định Danh mục và chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”. Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản liên quan đên quản lý loài ĐTVR gồm: khoản 2 Điều 38; khoản 2 Điều 49; khoản 2 Điều 66, khoản 2 Điều 70; điểm c, điểm d khoản 1 Điều 72 và Điều 98.

+ Luật thủy sản cũng quy định về hoạt động khai thác, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến, kinh doanh thủy sản trong đó có những loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm. Khoản 3 Điều 13 Luật Thủy sản có quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ NNPTNT) có trách nhiệm: “Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý, bảo vệ và trình tự, thủ tục khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm”. Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản liên quan đên quản lý loài thuỷ sản gồm: khoản 5 Điều 12; khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 23, khoản 5 Điều 25; Điều 27, Điều 28, khoản 5 Điều 34, khoản 6 Điều 35, Điều 36, khoản 4,5 Điều 38, khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 1 Điều 48, khoản 3 Điều 51, khoản 7 Điều 56.

+ Luật Đa dạng sinh học đang quy định về các chính sách về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, trong đó có việc quản lý các hoạt động bảo tồn liên quan đến loài hoang dã nói chung (trong đó có ĐTVHD) và loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nói riêng (bao gồm cả động vật rừng và thủy sản). Khoản 2 Điều 37 Luật Đa dạng sinh học 2008 quy định: “Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý, bảo vệ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.”. Các Điều 37, 39, 40, 41, 42, 46, 47 Luật Đa dạng sinh học liên quan đến quản lý loài.

Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi Điều 37 Luật Đa dạng sinh học để quy định cụ thể tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm để đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Hợp nhất đăng ký tiếp cận nguồn gen và đăng ký cấp phép tiếp cận nguồn gen: Trong quy trình cấp phép tiếp cận nguồn gen có quy định tổ chức, cá nhân phải đăng ký tiếp cận nguồn gen và đăng ký cấp phép tiếp cận nguồn gen bởi 01 cơ quan có thẩm quyền. Việc này gây trùng lặp về thủ tục hành chính, làm kéo dài thời gian xử lý hồ sơ, tăng gánh nặng cho cả cơ quan quản lý và người nộp hồ sơ. Thực chất, hai bước này có thể tích hợp thành một quy trình thống nhất để đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí tuân thủ cho các bên liên quan mà vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước. Vì vậy, cần bãi bỏ Khoản 1 Điều 57, Khoản 1 Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

- Quản lý trường hợp đưa nguồn gen ra nước ngoài không vì phục vụ mục đích nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại: Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen (gọi tắt là Nghị định thư Nagoya về ABS) đã được thông qua tại Hội nghị các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học tại Nagoya - Nhật Bản năm 2010 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2014. Việt Nam trở thành thành viên của Nghị định thư từ ngày 23 tháng 04 năm 2014 và Bộ Tài nguyên và Môi trường được Chính phủ giao là cơ quan đầu mối quốc gia đối với Nghị định thư này.

Nghị định thư được thiết lập với mục tiêu chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen nhằm đóng góp cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững các thành phần của đa dạng sinh học. Để nội luật hóa Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Nagoya, Quốc Hội, Chính phủ đã ban hành Luật Đa dạng sinh học 2008 và Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen. Việc quản lý nguồn gen trên lãnh thổ bao gồm các quy định về việc cấp phép tiếp cận nguồn gen hoặc đưa nguồn gen ra nước ngoài không vì phục vụ mục đích nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại nhưng cần đảm bảo việc tiếp cận nguồn gen phù hợp với luật quốc gia và không ảnh hưởng đến quyền lợi của quốc gia và cộng đồng. Vì vậy, cần bổ sung khoản 4b Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

- Quản lý sinh vật ngoại lai: Luật Đa dạng sinh học 2008 đã quy định một số nội dung cơ bản nhằm quản lý loài ngoại lai xâm hại. Tuy nhiên, nội tại của Luật Đa dạng sinh học còn mâu thuẫn, cụ thể: quy định của Luật Đa dạng sinh học 2008 chưa thống nhất về đối tượng quản lý tại các Khoản 7 Điều 7, Khoản 1 Điều 50 và Khoản 1 Điều 52.

Khoản 7 Điều 7 nghiêm cấm việc “nhập khẩu, phát triển loài ngoại lai xâm hại”; tại khoản 1 Điều 50 quy định “loài ngoại lai xâm hại bao gồm loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại”. Như vậy, theo quy định của Luật Đa dạng sinh học thì loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại đều là đối tượng nghiêm cấm nhập khẩu và phát triển. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 52 của Luật Đa dạng sinh học, loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại có thể được nuôi trồng, phát triển theo quy định tại các khoản 1 cụ thể như sau: “1. Việc nuôi trồng loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại chỉ được tiến hành sau khi có kết quả khảo nghiệm loài ngoại lai đó không có nguy cơ xâm hại đối với đa dạng sinh học và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép”. Như vậy, quy định tại Điều 52 mâu thuẫn với quy định tại khoản 7 Điều 7 và khoản 1 Điều 50.

Mặt khác, việc khảo nghiệm các loài có nguy cơ xâm hại là hoạt động không khả thi cũng như không phù hợp với thông lệ quốc tế trong ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại. Từ khi Luật được ban hành và có hiệu lực thực thi, chưa có hoạt động khảo nghiệm loài ngoại lai xâm hại diễn ra.

Vì vậy, cần bãi bỏ Điều 52 Luật Đa dạng sinh học.

***3.5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều (Điều 5 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm c khoản 2 Điều 35; điểm đ khoản 2 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Đê điều; khoản 2 Điều 43 Luật Đê điều.

- Nhóm nội dung về thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 28, Điều 31, khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39 Luật Đê điều.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về quy hoạch: “Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” và “Quy hoạch đê điều” có những nội dung tương đồng và đều thuộc trách nhiệm tổ chức lập, thực hiện của Bộ. Vì vậy, cần sửa đổi Mục 1 và Mục 2 của Chương II Luật Đê điều để hợp nhất 02 quy hoạch “Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” và “Quy hoạch đê điều” thành “Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê”.

- Về hành lang bảo vệ đê: Quy định của pháp luật hiện hành có những cách hiểu khác nhau (nếu quản lý tương tự như đối với khu vực bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng tại Điều 26 thì không phù hợp với thực tế), dẫn tới khó khăn vướng mắc trong công tác quản lý; vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung làm rõ các quy định nêu trên để thống nhất trong quá trình thực hiện theo hướng: Làm rõ quy định về “hành lang bảo vệ đê” đối với đê biển để đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ, không gây khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành Luật; bổ sung quy định đối với “diện tích đất chưa có công trình xây dựng trong khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ và phần diện tích để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ đã xác định trong quy hoạch tỉnh”. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 Luật Đê điều.

- Về công trình được phép xây dựng trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông: Cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn là các công trình hạ tầng thiết yếu, phục vụ công tác phòng, chống thiên tai kết hợp phát triển kinh tế, xã hội; thực tế đã có một số công trình tồn tại trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông từ trước khi Luật Đê điều có hiệu lực; tuy nhiên Luật Đê điều hiện hành chưa cho phép xây dựng trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao, dẫn tới khó khăn, vướng mắc trong thực tế. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 3 (công trình đặc biệt) và khoản 2 Điều 26 (Công trình được xây dựng ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao).

***3.6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Điều 6 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20; khoản 3 Điều 26; khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29; khoản 1 Điều 33; khoản 2 Điều 31; điểm d khoản 1 Điều 41; điểm h khoản 1 Điều 43; khoản 2 Điều 49; khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 100; khoản 2 Điều 107; khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Quy định về nguyên tắc điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và hoạt động khoáng sản: Theo quy định hiện hành, hoạt động khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch khoáng sản. Vì vậy, việc bổ sung quy hoạch dẫn đến phát sinh thủ tục hành chính/chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp; kéo dài thời gian thực hiện. Khu vực có khoáng sản khi xảy ra tình huống khẩn cấp về thiên tai (lũ lụt, sạt lở, trợt lở đất đá…) thì phải thực hiện ngay biện pháp khẩn cấp di dời đất đá để lưu thông phương tiện đường bộ hoặc đưa khu vực có khoáng sản bị sạt lở, trượt lở về trạng thái an toàn. Vì vậy, không thể thực hiện quy trình quản lý, cấp phép, thu hồi khoáng sản theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản; cần sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm g khoản 2 Điều 4 Luật Địa chất và khoáng sản.

- Quy định về phân nhóm khoáng sản: Một số loại khoáng sản có nhiều mục đích sử dụng khác nhau, có thể đồng thời thuộc khoáng sản nhóm I những cũng có thể là khoáng sản nhóm II như đá hoa trắng (vừa làm đá bột là khoáng chất công nghiệp; vừa làm đá khối là khoáng sản nhóm II). Vì vậy, với mục tiêu đẩy mạnh phân công, phân cấp từ Trung ương về địa phương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất chuyển một số loại khoáng sản nhóm I là khoáng chất công nghệp (có thể sử dụng làm vật liệu xây dựng) về nhóm II để địa phương quản lý, cấp giấy phép. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 6.

- Quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản: Giai đoạn vừa qua Quốc hội và Chính phủ phải ban hành nhiều Nghị quyết về cơ chế đặc thù để tháo gỡ vướng mắc liên quan đến nguồn cung vật liệu san lấp cho các công trình dự án trọng điểm quốc gia. Hiện nay rất nhiều địa phương tiếp tục đề xuất, kiến nghị tháo gỡ vướng mắc về thiếu hụt nguồn cung vật liệu san lấp; cởi trói chính sách để khơi thông nguồn lực vật liệu san lấp cho các công trình/dự án để bình ổn giá và đáp ứng tiến độ thi công công trình/dự án. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 1, 3 Điều 59.

- Quy định về khai thác khoáng sản nhóm IV: Nhiều địa phương tiếp tục đề xuất, kiến nghị tháo gỡ vướng mắc về thiếu hụt nguồn cung vật liệu san lấp; cởi trói chính sách để khơi thông nguồn lực vật liệu san lấp cho các công trình/dự án để bình ổn giá và đáp ứng tiến độ thi công công trình/dự án theo hướng mở rộng đối tượng thực hiện công trình/dự án sử dụng vốn đầu tư công nói chung (không giới hạn loại công trình sử dụng vốn đầu tư công), bao gồm cả dự án đầu tư công của địa phương. Nội dung này, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết/Công điện chỉ đạo giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng thực hiện việc khai thác khoáng sản nhóm IV. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72, điểm d khoản 2 Điều 73.

- Quy định về tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2026 của Chính phủ quy định tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; trong đó có một số tiêu chí quan trọng như: (1) Khu vực đá vôi, đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng hoặc khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định là nguồn nguyên liệu cho các dự án nhà máy xi măng; khu vực có khoáng sản đã xác định là nguồn nguyên liệu cung cấp cho các dự án nhà máy chế biến sâu khoáng sản đã xác định trong quy hoạch khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; khu vực có nước khoáng, nước nóng thiên nhiên gắn với các dự án đầu tư có sử dụng nước khoáng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư; (2) Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi, thủy điện); công trình khắc phục thiên tai, địch họa; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới; (3) Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản. Việc quy định các tiêu chí này bảo đảm hạn chế tối đa các vướng mắc phát sinh cũng như thất thoát, lãng phí nguồn lực nhất là các dự án chế biến khoáng sản đã được quy hoạch hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư mà xác định rõ nguồn nguyên liệu phục vụ ổn định cho dự án. Vì vậy, việc mở rộng tiêu chí này là rất cần thiết và bảo đảm quyền lợi của Nhà đầu tư. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 100.

***3.7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (Điều 7 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 01 nhóm nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36; khoản 5 Điều 36; khoản 4 Điều 11; điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và Bản đồ.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 19; khoản 1 Điều 25; điểm c khoản 1 Điều 26; khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 58 Luật Đo đạc và bản đồ.

***3.8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (Điều 8 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 14; khoản 5 Điều 44; khoản 5 Điều 44; khoản 6 Điều 44; khoản 4 và khoản 7 Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 53 Luật Khí tượng thủy văn.

b) Nhóm sửa đổi, bổ sung về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh: Cắt giảm điều kiện về nhân lực quy định tại điểm c khoản 4 Điều 25 Luật Khí tượng thủy văn.

***3.9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 9 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38; khoản 2 Điều 49; điểm c, điểm d khoản 1 Điều 72; điểm a khoản 2 Điều 18; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 31; điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 23; khoản 4 Điều 34; khoản 2 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 100; khoản 2 Điều 102; khoản 2 Điều 105 Luật Lâm nghiệp.

- Nhóm nội dung về thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 28, Điều 31, khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39 Luật Đê điều.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng (Điều 16 Luật Lâm nghiệp): Luật Đất đai năm 2024 đã bãi bỏ “hộ gia đình” là đối tượng được giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, thay vào đó chỉ còn cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức là chủ thể sử dụng đất. Tuy nhiên, Luật Lâm nghiệp hiện hành vẫn quy định “hộ gia đình” là đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng, dẫn đến thiếu đồng bộ giữa hai hệ thống pháp luật về chủ thể được Nhà nước giao tài nguyên. Điều này không chỉ gây mâu thuẫn pháp lý, mà còn khó khăn trong thực hiện các thủ tục giao đất gắn với giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, cũng như kiểm soát quyền và nghĩa vụ của chủ rừng trong thực tiễn. Vì vậy, sửa đổi Luật Lâm nghiệp để loại bỏ “hộ gia đình” khỏi danh sách đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng, đảm bảo thống nhất với Luật Đất đai 2024 về chủ thể sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng. Việc giao rừng nên thực hiện cho cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức – đúng với khung pháp lý hiện hành và thuận lợi trong quản lý.

- Về điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (***Điều 19***): Điều 20 Luật Lâm nghiệp chưa cập nhật quy định mới tại khoản 5 Điều 248 Luật Đất đai 2024, theo đó các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, HĐND cấp tỉnh không cần quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng riêng; quy định hiện hành yêu cầu “có dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” mới được xem xét chuyển mục đích sử dụng rừng, trong khi pháp luật đầu tư và pháp luật lâm nghiệp không đặt điều kiện đó - gây mâu thuẫn pháp lý, ách tắc thủ tục; không còn quy định về việc phê duyệt phương án trồng rừng thay thế trước khi chuyển mục đích sử dụng rừng, dẫn đến quy định trong Luật Lâm nghiệp trở nên không còn phù hợp với thực tiễn và các văn bản quy phạm pháp luật mới. Ngoài ra, một số tổ chức, cá nhân lợi dụng quy định chuyển mục đích để khai thác rừng trồng, sau đó không thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế. Nhiều diện tích rừng đã có quyết định chuyển mục đích sử dụng nhưng chủ đầu tư không triển khai dự án, gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; công trình kết cấu hạ tầng phục vụ công tác lâm nghiệp (trạm bảo vệ rừng, đường tuần tra, hệ thống phòng cháy chữa cháy, v.v.) không làm thay đổi mục đích sử dụng rừng nhưng vẫn phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích, gây lãng phí thời gian và thủ tục hành chính không cần thiết.

Luật hiện hành chưa quy định về cơ chế “tạm sử dụng rừng” trong thời gian ngắn cho các hoạt động vì lợi ích quốc gia, công cộng mà không làm thay đổi mục đích sử dụng, trong khi nhu cầu thực tế này là rất lớn và cần được pháp luật ghi nhận để đảm bảo linh hoạt nhưng vẫn kiểm soát chặt chẽ.

Vì vậy, cần sửa đổi Điều 20 Luật Lâm nghiệp để đồng bộ với khoản 5 Điều 248 Luật Đất đai 2024, bỏ yêu cầu có quyết định chuyển mục đích riêng đối với các dự án đã có chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

- Về thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 20): Luật Lâm nghiệp hiện nay chưa có quy định về điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, dẫn đến một số bất cập sau: Thiếu cơ chế kiểm soát, cập nhật và điều chỉnh quyết định chuyển mục đích khi điều kiện thực tế đã thay đổi, nhất là các trường hợp đã được cấp chủ trương nhưng sau 24 tháng không triển khai; thiếu nhất quán về thẩm quyền quyết định, chưa quy định rõ cấp nào có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung, hủy bỏ chủ trương chuyển mục đích, dẫn đến khoảng trống pháp lý hoặc vượt cấp thẩm quyền; không đảm bảo nguyên tắc trách nhiệm hành chính công, khi cấp đã ra quyết định ban đầu nhưng không phải chịu trách nhiệm toàn diện nếu dự án không triển khai, gây ra lãng phí tài nguyên rừng, đất rừng; không có cơ chế cập nhật thông tin hiện trạng rừng tại thời điểm thực hiện chuyển mục đích, trong khi các yếu tố như quy hoạch, hiện trạng, môi trường và nhu cầu phát triển có thể đã thay đổi sau một thời gian dài; một số chủ đầu tư lợi dụng kẽ hở pháp lý để chiếm đất, giữ rừng "trên giấy" mà không triển khai dự án, ảnh hưởng tiêu cực đến công tác quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng và đất đai. Vì vậy, cần bổ sung quy định về điều chỉnh, gia hạn, bãi bỏ chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng vào Luật Lâm nghiệp.

- Về thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (***Điều 23***): Luật Lâm nghiệp hiện chưa được điều chỉnh để phù hợp với chủ trương phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền giữa các cấp chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp (tỉnh - xã). Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung Luật Lâm nghiệp để bổ sung thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã trong giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân, hộ gia đình (nếu còn áp dụng), trong phạm vi được phân quyền. Làm rõ nguyên tắc phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành, gắn với trách nhiệm, điều kiện thực thi và cơ chế giám sát rõ ràng. Đồng bộ hóa quy định về thẩm quyền giao rừng với thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo Luật Đất đai 2024 và các nghị định hướng dẫn thi hành, nhằm bảo đảm quản lý thống nhất giữa đất rừng và tài nguyên rừng trên đó.

- Về trồng rừng thay thế (Điều 21): Chính sách trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng không chỉ là yêu cầu pháp lý, mà còn thể hiện trách nhiệm môi trường và cam kết phát triển bền vững. Trong bối cảnh nhiều diện tích rừng phải chuyển mục đích để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chính sách này có vai trò như một cơ chế “hoàn lại” sinh thái, góp phần giữ ổn định tỷ lệ che phủ rừng quốc gia theo mục tiêu Trung ương và Quốc hội đã đề ra (42%). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai đang bộc lộ nhiều bất cập: Quỹ đất trồng rừng ngày càng hạn chế, nhiều địa phương tuy có nguồn kinh phí trồng rừng thay thế nhưng không còn đủ đất phù hợp để trồng rừng, dẫn đến tình trạng tồn đọng kinh phí, giảm hiệu quả sử dụng ngân sách. Trong khi đó, nhu cầu chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, cải tạo rừng nghèo kiệt... rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, suy thoái sinh thái, nhưng quy định hiện hành chỉ cho phép sử dụng nguồn kinh phí trồng rừng thay thế để trồng rừng mới, không cho phép chi cho các hoạt động kỹ thuật lâm sinh khác. Giới hạn cứng về mục đích sử dụng nguồn kinh phí đang làm giảm giá trị thực tế của chính sách, gây lãng phí nguồn lực, trong khi nhiều diện tích rừng suy thoái cần được phục hồi khẩn cấp.

- Về thanh lý rừng trồng (bổ sung Điều 26a): Thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân là yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý, sử dụng rừng, đặc biệt đối với rừng trồng đã đến kỳ khai thác. Trước đây, nội dung này từng được điều chỉnh tại Thông tư số 18/2013/TT-BTC, góp phần giải quyết hiệu quả việc xử lý rừng trồng công ích. Tuy nhiên, từ khi Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 có hiệu lực, quy định về thanh lý rừng trồng không còn được duy trì, trong khi Luật Lâm nghiệp năm 2017 cũng không đề cập đến vấn đề này, dẫn đến: Khoảng trống pháp lý nghiêm trọng trong việc xử lý rừng trồng đến kỳ khai thác thuộc sở hữu toàn dân (rừng trồng do Nhà nước đầu tư hoặc giao cho đơn vị quản lý); lúng túng trong tổ chức thực hiện tại các địa phương, khi không có căn cứ để lập phương án thanh lý, xác định giá trị, tổ chức đấu giá, xử lý nguồn thu; nguy cơ thất thoát tài nguyên và ngân sách, do thiếu cơ chế kiểm soát và công khai việc khai thác, thanh lý rừng trồng; thiếu sự đồng bộ giữa Luật Lâm nghiệp và Luật Quản lý tài sản công, gây khó khăn trong áp dụng pháp luật. Ngày 25/10/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/2024/NĐ-CP quy định về thanh lý rừng trồng, bước đầu tháo gỡ vướng mắc. Tuy nhiên, Nghị định mới chỉ có tính chất hướng dẫn thi hành, chưa đủ cơ sở ổn định và lâu dài nếu Luật Lâm nghiệp chưa được bổ sung nội dung tương ứng.

- Về cấp mã số vùng trồng (bổ sung nội dung vào Điều 28): Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, truy xuất nguồn gốc lâm sản, đặc biệt là gỗ rừng trồng, đang trở thành yêu cầu bắt buộc để đáp ứng quy định kỹ thuật của các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản…, đồng thời phục vụ mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững theo định hướng của Nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay Luật Lâm nghiệp chưa có quy định cụ thể về quản lý và cấp mã số vùng trồng rừng, gây thiếu hụt cơ sở pháp lý để triển khai đồng bộ công tác truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp. Trong lĩnh vực trồng trọt, Luật Trồng trọt năm 2018 đã quy định rõ về việc cấp mã số vùng trồng cây trồng nông nghiệp phục vụ truy xuất, vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý vùng nguyên liệu... Điều này cho thấy lâm nghiệp đang bị chậm nhịp trong xây dựng nền tảng minh bạch hóa sản phẩm đầu vào. Chủ rừng trồng rừng nguyên liệu chưa có cơ chế pháp lý để được cấp mã số vùng trồng, dẫn đến khó khăn trong việc xác minh nguồn gốc lâm sản, hạn chế khả năng tiếp cận chứng chỉ rừng bền vững như FSC, VFCS hoặc tương đương - là các điều kiện gần như bắt buộc để gỗ rừng trồng có thể xuất khẩu hoặc được định giá cao trên thị trường.

- Về khai thác rừng trồng trong rừng đặc dụng (Điều 52): Hiện nay, trong nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài – sinh cảnh, còn tồn tại một diện tích lớn rừng trồng thuần loài (keo, bạch đàn...) có nguồn gốc từ rừng sản xuất trước đây, nhưng nay đã được quy hoạch, xác lập thành rừng đặc dụng. Tuy nhiên, Luật Lâm nghiệp hiện hành chưa có quy định cụ thể cho phép chủ rừng đặc dụng khai thác tận dụng cây trồng không phải cây bản địa để phục vụ mục tiêu phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là trồng lại cây bản địa, phục hồi rừng nguyên sinh. Điều này dẫn đến vướng mắc trong thực tiễn quản lý, khi các chủ rừng không có cơ sở pháp lý để thực hiện các hoạt động chuyển hóa rừng trồng thuần loài sang hệ sinh thái tự nhiên đúng chức năng bảo tồn của rừng đặc dụng. Đồng thời gây lãng phí nguồn lực và làm chậm quá trình phục hồi hệ sinh thái rừng, ảnh hưởng đến chất lượng đa dạng sinh học và hiệu quả quản lý khu bảo tồn.

- Nhóm vấn đề về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng: Thực tiễn tại nhiều địa phương cho thấy nhu cầu ngày càng lớn của các chủ rừng trong việc triển khai các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học, trồng và thu hái dược liệu, sản xuất lâm - nông - ngư kết hợp dưới tán rừng, đây là mô hình sử dụng rừng đa giá trị, vừa bảo tồn sinh thái, vừa tạo sinh kế và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Tuy nhiên, Luật Lâm nghiệp hiện hành chưa quy định đầy đủ quyền của chủ rừng đối với các hoạt động này, dẫn đến: khó khăn trong phê duyệt dự án đầu tư; hạn chế thu hút nguồn lực xã hội hóa; mất cơ hội phát triển kinh tế rừng theo hướng hiện đại, bền vững.

- Về tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 41): Hiện nay, Luật Lâm nghiệp chưa quy định rõ về việc Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Trong khi đó: các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ là đơn vị sự nghiệp công lập, được Nhà nước giao nhiệm vụ và bố trí biên chế, giữ vai trò nòng cốt trong bảo vệ các hệ sinh thái rừng có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn và an ninh môi trường quốc gia. Tuy nhiên, lực lượng kiểm lâm được phân bổ cho các đơn vị này thường không đủ về số lượng, thậm chí ở nhiều nơi kiểm lâm không trực thuộc Ban quản lý mà thuộc kiểm lâm địa phương, gây đứt gãy trong phối hợp và xử lý các tình huống rừng bị xâm hại. Trong khi đó, chức năng của lực lượng kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng là khác nhau: kiểm lâm thiên về quản lý nhà nước, còn lực lượng chuyên trách gắn với tuần tra, bám rừng, xử lý hiện trường, công việc đòi hỏi sát rừng, sát thực địa mỗi ngày. Thực tế cho thấy nhiều Ban quản lý phải linh hoạt bằng cách thuê khoán, hợp đồng lao động ngoài biên chế làm nhiệm vụ tuần tra, PCCCR, bảo vệ rừng. Tuy nhiên, lực lượng này không được pháp luật ghi nhận là lực lượng chính thức; không có cơ chế chính sách bảo vệ, hỗ trợ khi gặp rủi ro; chủ rừng lúng túng, không có căn cứ pháp lý để chi trả lương, hỗ trợ tai nạn, chi phí bảo hiểm…Trong bối cảnh nhiều Ban quản lý đang chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính, nhu cầu tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng riêng, sử dụng từ nguồn kinh phí hợp pháp là chính đáng và thực tiễn.

***3.10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, Chống thiên tai (Điều 10 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15; khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 2 Điều 33; khoản 1 Điều 43 Luật Phòng, Chống thiên tai.

- Nhóm nội dung về thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 10, khoản 4 Điều 14, điểm b khoản 7 Điều 15, khoản 3 Điều 18a, điểm d khoản 3 Điều 21, khoản 6 Điều 31, khoản 7 Điều 31, điểm b khoản 2 Điều 33, khoản 1 Điều 40; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 17; cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 16, khoản 7 Điều 31; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm c khoản 2 Điều 33

b) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Nhóm nội dung liên quan đến sử dụng dự phòng ngân sách trong phòng, chống thiên tai: Quy định về cơ quan chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ sử dụng dự phòng ngân sách trong phòng, chống thiên tai có sự khác nhau giữa Luật Phòng, chống thiên tai và pháp luật về ngân sách nhà nước, trong đó khoản 3 Điều 9 Luật phòng, chống thiên tai quy định Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổng hợp tình hình thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ của địa phương và đề xuất Thủ tướng Chính phủ quyết định; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước quy định Bộ Tài chính là đơn vị chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, cần sửa đổi theo hướng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (bỏ quy định Ban Chỉ đạo chủ trì tổng hợp tình hình thiệt hại, đề xuất hỗ trợ của địa phương và đề xuất Thủ tướng Chính phủ quyết định. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung Điều 9 Luật Phòng, Chống thiên tai (Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 3565/BTC-KTN ngày 21/3/2025)

- Nhóm nội dung liên quan đến quy hoạch: Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai có nhiều nội dung chồng chéo, trùng lặp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan. Ngày 29/01/2024, Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã có văn bản số 808/BNN-ĐĐ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó đề nghị chưa tổ chức lập Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai để tránh trùng lặp với các quy hoạch nêu trên. Chính phủ đã thống nhất với đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chưa tổ chức lập Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai để tránh chồng chéo, trùng lặp, mâu thuẫn giữa các quy hoạch (văn bản số 2106/VPCP-NN ngày 30/3/2024 của Văn phòng Chính phủ). Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13; điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 43 Luật Phòng, Chống thiên tai; bãi bỏ mục 10 tại phụ lục II ban hành kèm theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

- Nhóm nội dung về chiến lược phòng, chống thiên tai: Chiến lược phòng, chống thiên tai quốc gia và Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp là các văn bản chỉ đạo có tính định hướng làm cơ sở để các cấp, các ngành tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện từng địa phương, từng ngành. Khoản 1 Điều 14 quy định Chiến lược quốc gia phòng chống thiên tai được xây dựng theo chu kỳ 10 năm, tầm nhìn 20 năm và được cập nhật, điều chỉnh định kỳ 5 năm; khoản 1 Điều 15 quy định Kế hoạch Phòng, Chống thiên tai được xây dựng theo chu kỳ kế hoạch 05 năm và được điều chỉnh hằng năm. Việc quy định điều chỉnh theo chu kỳ 05 năm đối với Chiến lược và hằng năm đối với Kế hoạch là không khả thi. Tại các điểm 1 và 2, khoản III, mục B, Kết luận số 495/KL-TTCP ngày 09/12/2024, Thanh tra Chính phủ đã đánh giá việc thực hiện các nội dung nêu trên. Vì vậy, cần sửa đổi, bỏ quy định về điều chỉnh Chiến lược, Kế hoạch cho phù hợp. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 Luật Phòng, Chống thiên tai.

- Nhóm nội dung về cơ quan đầu mối hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai: Khoản 1 Điều 40 quy định Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên, tại điểm đ khoản 2 Điều 33 quy định Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia có trách nhiệm kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp từ quốc tế trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai. Trong thời gian vừa qua, Bộ Nông nghiệp và Môi trường - cơ quan đầu mối hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai là cơ quan kêu gọi các quốc gia, tổ chức quốc tế hỗ trợ Việt Nam sau các trận thiên tai lớn như bão Yagi năm 2024. Vì vậy, cần điều chỉnh cơ quan chủ trì kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp từ quốc tế là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan đầu mối hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai). Vì vậy, cần sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 33 Luật Phòng, Chống thiên tai.

***3.11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước (Điều 11 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 38; khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 32; khoản 2 Điều 71; khoản 2 Điều 76; điểm b, c khoản 3 Điều 76 Luật Tài nguyên nước.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Quy định về hành vi bị nghiêm cấm (Khoản 5 Điều 8 Luật Tài nguyên nước): Hành vi cấm “lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác... nhưng không có giải pháp khắc phục” nhằm bảo vệ tài nguyên nước. Tuy nhiên, văn phong trình bày có thể gây hiểu nhầm trong quá trình áp dụng cũng đã gây khó khăn trong quá trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng như của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thực tế, trong thời gian qua, Bộ cũng đã nhận được văn bản đề nghị hướng dẫn nội dung về cấm lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch quy định tại khoản 5 Điều 8 nêu trên như Hoà Bình, Nghệ An… Việc có nhiều cách hiểu khác nhau, không thống nhất đã gây khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ phê duyệt các dự án đầu tư. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 Luật Tài nguyên nước.

- Tích hợp quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo hướng hợp nhất Quy hoạch thủy lợi vào Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh: Về tổng thể, theo quy định của pháp luật, Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (Điều 16 Luật Tài nguyên nước) và Quy hoạch thủy lợi (khoản 4 Điều 14 Luật sửa đổi 37 luật) có một số nội dung tương đồng trong quá trình lập quy hoạch như: tài liệu, số liệu (tự nhiên, dân sinh kinh tế, xã hội…) trên lưu vực sông; đánh giá số lượng, chất lượng và dự báo xu thế nguồn nước; đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo nhu cầu sử dụng nước; danh mục các công trình tạo nguồn, tích trữ nguồn, chuyển nước lưu vực (hồ chứa, đập dâng trên dòng chính, công trình chuyển nước, khai thác nước quy mô lớn có ảnh hưởng đến lưu vực, liên tỉnh). Về vấn đề này Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản số 762/BTNMT-KHTC ngày 04/4/2025 gửi Bộ Tài Chính, trong đó đã đề nghị hợp nhất 02 quy hoạch nêu trên. Đồng thời, tại Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ đối với dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Bộ trưởng cũng đã đề nghị hợp nhất Quy hoạch thuỷ lợi và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh thành Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Vấn đề này cũng đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 4 năm 2025 (phiên 2) của Chính phủ (Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 23/4/2025). Vì vậy, sửa đổi, bổ sung Điều 14 Luật Tài nguyên nước; bãi bỏ số thứ tự 4, 7 tại Phụ lục II Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của Luật Quy hoạch; Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch.

- Quy định về xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với nguồn nước dưới đất cho UBND cấp tỉnh (Điểm a, b khoản 1 Điều 51): Việc xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với nguồn nước dưới đất hiện nay do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ tiếp tục xây dựng, vận hành đối với các mạng quan trắc nước dưới đất “đã được quy hoạch trong các quy hoạch có liên quan, mạng đang xây dựng hoặc đã vận hành”. Như vậy, theo quy định này thì UBND cấp tỉnh không được quy hoạch, xây dựng các mạng quan trắc nước dưới đất mới, dẫn đến không đủ thông tin, số liệu để quản lý tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, dẫn đến nguy cơ gây hạ thấp mực nước quá mức, xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 51 Luật Tài nguyên nước.

- Phân cấp thẩm quyền kê khai, đăng ký: Theo quy định tại Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Luật Tài nguyên nước quy định về kê khai, đăng ký, cấp phép về tài nguyên nước cụ thể, chi tiết liên quan đến thủ tục hành chính. Trong khi đó trước đây, từ khi Luật Tài nguyên nước năm 1998 đến trước khi Luật TNN năm 2023 có hiệu lực 01/7/2024 (khoảng 25 năm), Luật chỉ quy định chung về nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết. Tuy nhiên, Luật Tài nguyên nước năm 2023 đã quy định chi tiết về thẩm quyền, thời hạn của giấy phép, điều kiện, nguyên tắc, căn cứ cấp phép… và bỏ một số nội dung đã quy định trong các Nghị định trước đây, điều này đã gây khó khăn, vướng mắc cho một số doanh nghiệp đã khai thác nước ổn định khi đến hết thời hạn của giấy phép hoặc có nhu cầu tăng quy mô khai thác nước. Trong quá trình thực thi Luật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận một số hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, đề nghị điều chỉnh quy mô khai thác của một số nhà máy nước cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên… nhưng không đủ điều kiện, căn cứ để cấp giấy phép, tăng quy mô khai thác khai thác nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 do không phù hợp với Quy hoạch đã gây khó khăn cho doanh nghiệp. Đồng thời, tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Ban Chấp hành trung ương về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới của Bộ Chính trị, đã yêu cầu không quy định chi tiết trong Luật, chỉ quy định nguyên tắc và giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng quy định chi tiết. Hơn nữa, nếu quy định quá chi tiết trong luật thì còn có thể phát sinh những khó khăn vướng mắc mà chưa thể nhận diện trước đặc biệt khi tổ chức 2 cấp. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 52; bãi bỏ Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Luật Tài nguyên nước.

- Quy định thời hạn kiểm tra (khoản 3 Điều 83 Luật Tài nguyên nước): Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25/6/2025 quy định bổ sung điều 37a về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm tra của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thời hạn kiểm tra. Tại Điều 66 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định về thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 07 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; Đối với vụ việc thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Theo quy định tại Điều 61 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) thì tổ chức, cá nhân bị lập biên bản vi phạm hành chính có từ 02 ngày làm việc đến 05 ngày làm việc, trường hợp có yêu cầu của tổ chức, cá nhân thì có thể gia hạn thời gian giải trình không quá 05 ngày làm việc. Ngoài ra, trường hợp giải trình trực tiếp phải tổ chức phiên giải trình trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Theo đó, để ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và đảm bảo quyền giải trình của tổ chức, cá nhân bị lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền cần ít nhất 05 ngày làm việc đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình, có thể kéo dài đến 02 tháng nếu là trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Tại khoản 3 Điều 83 Luật Tài nguyên nước quy định thời hạn kiểm tra là 10 ngày (08 ngày làm việc), trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp có thể gia hạn một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 10 ngày, tổng cộng thời hạn tối đa của một đoàn kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước là 20 ngày (15 ngày làm việc).

Như vậy, việc quy định giới hạn thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày sẽ hạn chế quyền xử phạt vi phạm hành chính của trưởng đoàn kiểm tra đối với những trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện quyền giải trình hoặc trường hợp vụ việc có nhiều tính tiết phức tạp, cần tổ chức xác minh thông tin, trưởng đoàn kiểm tra không thể thực hiện quyền xử phạt vi phạm hành chính của mình. Đồng thời, cũng gây sức ép về thời gian trong công tác kiểm tra, có thể dẫn đến việc thực hiện công tác kiểm tra kém hiệu lực, hiệu quả, kém chính xác. Ngoài ra, tài nguyên nước là lĩnh vực đặc thù, việc quản lý, kiểm tra, giám sát cần được thực hiện tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước. Vì vậy, việc quy định giới hạn thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày sẽ giới hạn số đối tượng được kiểm tra của 1 Đoàn kiểm tra, dẫn đến việc không đánh giá chính xác, tổng quan, thống nhất việc thực hiện quy định pháp luật của đối tượng được kiểm tra (ví dụ trường hợp kiểm tra việc thực hiện quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa).

***3.12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Điều 12 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

 - Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14; Điều 19; khoản 1 Điều 36; khoản 4 Điều 49; khoản 3 Điều 65; khoản 1 Điều 24; điểm d khoản 5 Điều 41; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

 - Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 74 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về hành vi bị cấm trong hành lang bảo vệ bờ: Trong hành lang bảo vệ bờ biển sẽ không có hoạt động lấn biển. Hoạt động lấn biển được thực hiện từ đường mép nước biển trung bình nhiều năm về phía biển, trong khi hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung để bỏ quy định cấm hoạt động “lấn biển” trong hành lang bảo vệ bờ biển để phù hợp với thực tế và quy định của Luật Đất đai. Vì vậy, cần thiết sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 25 Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo.

- Về quản lý tài nguyên hải đảo: Hiện nay, việc lập hồ sơ hải đảo đang gặp khó khăn, do hầu như không có toàn bộ hải đảo phải bảo vệ, bảo tồn. Bên cạnh đó, trong khu vực phải bảo vệ, bảo tồn cũng cần phải thực hiện một số hoạt động như xây dựng công trình, thiết bị để phục vụ cho công tác bảo vệ, bảo tồn, tuy nhiên, quy định hiện hành cấm toàn bộ các hoạt động này. Việc này gây khó khăn cho công tác lập hồ sơ hải đảo, việc khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo và việc bảo vệ, bảo tồn trên các hải đảo. Vì vậy, không nên quy định “cứng” phân loại thành hải đảo phải “bảo vệ, bảo tồn” (toàn bộ hải đảo), mà chỉ quy định “các khu vực phải bảo vệ, bảo tồn” trên hải đảo để phù hợp với thực tiễn, do hầu hết các đảo đều vừa có khu vực phải bảo vệ, bảo tồn, vừa có khu vực để khai thác, sử dụng tài nguyên. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40, khoản 2, 4 Điều 41 Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo.

- Về ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển: Theo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thì Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu. Tuy nhiên, tại Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 thì cơ quan trình lại là Ủy ban quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (Bộ Quốc phòng). Vì vậy, cần thiết xem xét điều chỉnh cơ quan có thẩm quyền chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên biển. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

***3.13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y (Điều 13 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 109; điểm a khoản 3 Điều 110; khoản 1 Điều 110; Điều 98; khoản 6 Điều 100 Luật Thú y.

- Nhóm nội dung về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 3 Điều 9; điểm c khoản 2 Điều 19; tên khoản 3 Điều 19; điểm d khoản 3 Điều 19; điểm b khoản 3 Điều 25; tên khoản 4 Điều 25; điểm b khoản 4 Điều 25; khoản 4 Điều 26; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 4 Điều 27; điểm đ, e khoản 5 Điều 27; điểm đ, e, g khoản 4 Điều 33; Khoản 5 Điều 33; khoản 4 Điều 35; điểm đ, e khoản 5 Điều 35; điểm d khoản 7 Điều 35; khoản 2 Điều 76 Luật Thú y.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính: *(i)* Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh tại điểm a khoản 1 Điều 73, điểm b khoản 2 Điều 73, khoản 2 Điều 88, khoản 1 Điều 90, khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 94; *(ii)* đơn giản hóa thủ tục hành chính tại điểm b khoản 2 Điều 81, điểm c khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 3 Điều 82, điểm b khoản 2 Điều 86, điểm c, đ khoản 1 Điều 96, điểm c khoản 1 Điều 97 Luật Thú y.

c) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam: Hiện nay thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành được sản xuất, kinh doanh không phụ thuộc vào có tên trong danh mục thuốc thú y được phép sản xuất kinh doanh. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Vì vậy, cần thiết bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 78 Luật Thú y.

 - Về miễn công bố hợp quy thuốc thú y: Công bố hợp quy đối với sản phẩm hàng hóa là một khó khăn cho doanh nghiệp, gây tăng chi phí, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam và tạo gánh nặng cho người tiêu dùng trong nước. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2025, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa 2025 cũng đã quy định theo hướng miễn công bố hợp quy đối với hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Thú y.

***3.14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi (Điều 14 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 02 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi.

- Nhóm nội dung sửa đổi về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 24; điểm b khoản 3 Điều 41; khoản 3 Điều 48; khoản 2 Điều 57; điểm d khoản 3 Điều 57 Luật Thủy lợi.

- Nhóm nội dung sửa đổi thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 11 Điều 2, khoản 3, khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 14, điểm a khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 24, khoản 3 Điều 33, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 3 Điều 41, điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 42, khoản 3 Điều 43, khoản 2 Điều 44, điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 45, khoản 6 Điều 50, khoản 2, khoản 3 Điều 56, điểm k khoản 1 Điều 57.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về nguyên tắc trong đầu tư xây dựng công trình thủy lợi:

+ Điều 15 Luật Thuỷ lợi về nguyên tắc trong đầu tư xây dựng công trình thuỷ lợi, tuy nhiên thiếu quy định về đầu tư xây dựng công trình loại vừa. Do đó, thiếu cơ sở pháp lý để địa phương đầu tư đối với loại công trình thủy lợi này. Để bảo đảm đồng bộ các quy định pháp luật và tháo gỡ khó khăn, đề nghị bổ sung quy định Nhà nước đầu tư xây dựng công trình thủy lợi ***vừa*** tại khoản 2 Điều 15.

+ Tại khoản 3 Điều 15 Luật Thủy lợi quy định “*Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có* ***trách nhiệm*** *đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng*”. Hiện nay, nguồn lực của người dân sản xuất nông nghiệp rất hạn chế, khó khăn trong việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, dẫn đến công trình không được đầu tư đồng bộ, không cấp được nước tưới, hoặc cấp được một phần, hoặc chỉ là tạo nguồn, chưa phát huy ngay được hiệu quả đầu tư.

Để bảo đảm tính linh hoạt trong đầu tư xây dựng, đề nghị sửa đổi theo hướng quy định các thủ thể này “***tham gia***” đầu tư xây dựng các công trình trên.

- Vấn đề về yêu cầu trong đầu tư xây dựng: Tại khoản 2 Điều 17 Luật Thủy lợi quy định: “Dự án ***bảo trì***, nâng cấp, hiện đại hóa công trình thủy lợi phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này và bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của công trình thủy lợi”, theo quy định này thì các dự án bảo trìcông trình thủy lợi phải đáp ứng mọi yêu cầu trong đầu tư xây dựng như đối với xây dựng công trình mới. Tuy nhiên, theo pháp luật về xây dựng, bảo trì công trình xây dựng là tập hợp các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình nhằm duy trì sự làm việc bình thường theo thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Việc quy định dự án bảo trì phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Thủy lợi chưa đảm bảo tính thống nhất với quy định của pháp luật về xây dựng, do đó, đề nghị thay thế cụm từ “***bảo trì***” thành “***sửa chữa***”. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 Luật Thủy lợi.

- Về dịch vụ và kinh phí dịch vụ hỗ trợ quản lý, khai thác công trình thủy lợi: Dịch vụ cung cấp dữ liệu đo trực tuyến khí tượng thủy văn chuyên dùng và dịch vụ dự báo chế độ dòng chảy, tư vấn hỗ trợ vận hành công trình thủy lợi[[3]](#footnote-3) hiện nay đã phát triển rất mạnh, hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Việc thuê dịch vụ sẽ giúp các chủ quản lý không phải đầu tư lắp đặt, quản lý, bảo trì các thiết bị đo tự động, mà thực tiễn đang rất thiếu bền vững do không đủ năng lực quản lý, bảo trì, đồng thời không tận dụng được nguồn lực từ các doanh nghiệp hoạt động khoa học công nghệ. Do đó, cần thiết phải bổ sung khoản 4 Điều 20 đối với nội dung này. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 Luật Thủy lợi.

- Về tổ chức và phương thức khai thác công trình thủy lợi: Tại khoản 1 Điều 23 Luật Thủy lợi quy định về chủ thể khai thác công trình thủy lợi (*Doanh nghiệp; Tổ chức thủy lợi cơ sở; Cá nhân*). Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và thực tiễn hiện nay thì chủ thể khai thác CTTL còn có thêm các chủ thể khác (đơn vị sự nghiệp, cơ quan nhà nước,…) do tính đặc thù của công trình thủy lợi chủ yếu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, do nhà nước quyết định mức giá và cấp tiền hỗ trợ nên nếu chỉ quy định 03 chủ thể như khoản 1 Điều 23 Luật chưa thu hút được nguồn lực của các doanh nghiệp và cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Thêm vào đó, các tổ chức thủy lợi cơ sở (HTX và Tổ hợp tác) hoạt động không hiệu quả do nhân lực thường xuyên thay đổi, trình độ yếu và kinh phí hoạt động hạn chế. Do đó, để phù hợp với pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và phù hợp thực tiễn, cần bổ sung chủ thể khai thác công trình thủy lợi, quyết định phương thức khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, tạo điều kiện chủ động lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho cơ quan quản lý và đơn vị khai thác nhằm phát huy hiệu quả công trình. Vì vậy, cần thiết sửa đổi khoản 1, khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi.

- Về vận hành công trình thủy lợi khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng: Hiện nay, chưa có quy định về ban hành *Quy trình* *tổ chức công tác phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cho sản xuất nông nghiệp;* *công bố* *kịch bản nguồn nước trong công trình thủy lợi, nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp hằng năm* để làm cơ sở tổ chức thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tại các khu vực trên cả nước và tăng cường sự phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trong và ngoài Bộ, giữa các Sở ban ngành và địa phương. Các kịch bản sẽ là cơ sở thực hiện hàng năm Quy trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, chủ động nguồn nước, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp và dân sinh. Do đó, cần thiết bổ sung nội dung trên tại khoản 3 Điều 26 Luật Thủy lợi.

- Về hoạt động dịch vụ thủy lợi: Thực tiễn hiện nay, một số loại dịch vụ thủy lợi phụ thuộc vào tình hình diễn biến thời tiết của năm (năm có lũ, ngập úng, năm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn), do đó, đơn vị khai thác vận hành công trình không thể định lượng cụ thể số lượng của dịch vụ tiêu thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt theo hình thức hợp đồng quy định của Điều 29 Luật Thuỷ lợi về hợp đồng dịch vụ. Như vậy, cần thiết quy định Ủy ban nhân dân cấp xã (thay mặt cho các đối tượng hưởng lợi là người dân tại địa phương) xác nhận kết quả phục vụ hàng năm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thủy lợi trên cơ sở thực hiện quy trình vận hành để giải quyết vướng mắc, bất cập nêu trên. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 29 Luật Thủy lợi.

- Về thay đổi mục đích sử dụng công trình thủy lợi: Quy định tại Điều 47 về thay đổi mục đích sử dụng công trình thuỷ lợi, tuy nhiên thực tiễn phát sinh thay đổi về *quy mô, nhiệm vụ, thông số kỹ thuật*. Đồng thời, quy định *việc thay đổi mục đích sử dụng công trình thủy lợi hiện có phải được chấp thuận của cơ quan đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và phải tuân theo quy hoạch thủy lợi được phê duyệt* cũng chưa phù hợp với thực tế do đa số các công trình thủy lợi được xây dựng từ lâu (nhiệm vụ chủ yếu là tưới, tiêu cho nông nghiệp), nhiều công trình thủy lợi lớn do Bộ là cơ quan phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, sau khi xây dựng hoàn thành đã bàn giao cho địa phương khai thác. Một số địa phương đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ, mục đích của công trình thủy lợi (cấp nước cho công nghiệp, du lịch) để phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, nếu quy định như trên, thì việc chấp thuận của cơ quan phê duyệt dự án đầu tư là không phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền cho các địa phương. Điều 47 thiếu quy định đối với công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng thì việc thay đổi mục đích sử dụng, quy mô nhiệm vụ, thông số kỹ thuật công trình do tổ chức, cá nhân đó tự quyết định và phải tuân theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 về trách nhiệm quản lý các CTTL này. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung Điều 47 Luật Thủy lợi.

- Về kinh phí hoạt động thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Khoản 2 Điều 51 Luật Thủy lợi quy định kinh phí hỗ trợ của Nhà nước thực hiện *thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở*(tổ chức thủy lợi cơ sởcó hai loại hình là Hợp tác xã và Tổ hợp tác). Thực tiễn Tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân thì không thể thanh toán, giải ngân nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước; do dó không thể tiếp cận được nguồn hỗ trợ của Nhà nước.Mặt khác, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với mỗi chính sách đều có quy định cụ thể về thực hiện lập, phân bổ, phê duyệt, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo Luật Ngân sách Nhà nước, với quy định như trên mâu thuẫn với pháp luật về ngân sách và các văn bản pháp luật khác liên quan, làm hạn chế đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51 Luật Thuỷ lợi.

***3.15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy sản (Điều 15 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21; khoản 10 Điều 10; điểm b khoản 3 Điều 13; khoản 4 Điều 16; điểm a khoản 2 Điều 23; khoản 5 Điều 25; khoản 5 Điều 34; khoản 5 Điều 27; khoản 4 Điều 28; khoản 6 Điều 35; khoản 5 Điều 36; khoản 5 Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 3 Điều 40; khoản 3 Điều 40; khoản 4 Điều 45; điểm đ khoản 2 Điều 50; khoản 3 Điều 51; khoản 7 Điều 56; điểm k khoản 2 Điều 57; khoản 4 Điều 64; khoản 4 Điều 66; điểm d khoản 1 Điều 78; khoản 4 Điều 79; khoản 7 Điều 98; khoản 3 Điều 99; điểm a khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 3 Điều 13; điểm a khoản 3 Điều 16; điểm c khoản 3 Điều 27; khoản 4 Điều 38; khoản 2 Điều 55; điểm c khoản 3 Điều 98; điểm b khoản 3 Điều 16; khoản 4 Điều 13; điểm a khoản 2 Điều 17; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 36; khoản 2 Điều 39; khoản 2, khoản 3 Điều 66; khoản 1 Điều 69; điểm a khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản.

- Nhóm nội dung sửa đổi về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 2 Điều 44; điểm c khoản 3 Điều 79; khoản 2 Điều 102 Luật Thủy sản.

- Nhóm nội dung sửa đổi thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15: Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 9, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 36, 37, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 65, 66, 67, 69, 70,71,73, 74, 75, 76, 77, 83, 86, 91, 93, 95, 98, 100, 101 Luật Thủy sản.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính: *(i)* Về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá quy định tại Điều 63 Luật Thuỷ sản; *(ii)* Về đơn giản hóa thủ tục hành chính: Gộp thủ tục giao khu vực biển và cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển thành 01 thủ tục do 01 cơ quan thực hiện tại Điều 39, Điều 44 Luật Thuỷ sản.

c) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về khai thác thuỷ sản nhằm chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU): Tình trạng tàu cá Việt Nam vi phạm hoạt động khai thác ở ngoài phạm vi vùng biển Việt Nam và bị nước ngoài xử lý (bắt giữ, tịch thu tàu, đánh chìm…) nhưng không thực hiện khai báo, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý tại Việt Nam vẫn xảy ra. Điều này dẫn tới việc tàu cá không còn tồn tại hoặc không đủ điều kiện pháp lý để hoạt động nhưng vẫn hiện thông tin trên hệ thống quản lý tàu cá của nước ta (tàu ma), làm ảnh hưởng đến tính chính xác trong công tác thống kê đội tàu khai thác, quy hoạch, phân bổ hạn ngạch khai thác cũng như công tác giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chống khai thác IUU của cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, một số chủ tàu vi phạm nhiều lần quy định về kết nối VMS, hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuỷ sản. Những hành vi vi phạm trên thực tế đang gia tăng cả về số lượng và mức độ, các đối tượng ngày càng tinh vi, lợi dụng khoảng trống của pháp luật để khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, làm ảnh hưởng tới kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của Chính phủ và các địa phương trong nỗ lực tháo gỡ “thẻ vàng” của Uỷ ban Châu Âu (EC). Tuy nhiên, Luật Thuỷ sản 2017 chưa có quy định để thu hồi giấy phép khai thác thuỷ sản trong những trường hợp chủ tàu vi phạm quy định về khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), cũng như các quy định liên quan đến xoá đăng ký tàu cá với những trường hợp tàu cá Việt Nam vi phạm quy định về quản lý thuỷ sản của nước ngoài và đã bị nước ngoài xử lý bằng những hình thức như: bắt giữ, tịch thu, đánh chìm… Từ lý do trên cần thiết phải sửa ngay quy định của Luật Thủy sản để kịp thời xử lý các vấn đề liên quan đến tháo gỡ thẻ vàng. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung Điều 50, Điều 72 Luật Thủy sản.

- Về phạm vi hoạt động của lực lượng kiểm ngư: Pháp luật về thuỷ sản chưa có quy định cụ thể về phạm vi hoạt động của kiểm ngư trung ương và kiểm ngư địa phương. Thực tế triển khai thực hiện đang căn cứ vào quản lý vùng khai thác thuỷ sản theo quy định tại Điều 48 Luật Thuỷ sản 2017 dẫn tới khó khăn trong triển khai thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát trên biển, vừa gây lãng phí nguồn lực (của kiểm ngư trung ương) vừa gây khó khăn do vượt quá khả năng (của kiểm ngư địa phương). Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 89, điểm a khoản 1 Điều 88 Luật Thuỷ sản.

***3.16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trồng trọt (Điều 16 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

a) Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung về phân quyền: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12; khoản 8 Điều 15; khoản 3 Điều 16; khoản 3 Điều 17; khoản 4 Điều 21; khoản 7 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 3 Điều 28; khoản 5 Điều 29; khoản 5 Điều 36; khoản 4 Điều 37; khoản 3 Điều 38; khoản 2 Điều 40; khoản 4 Điều 41; khoản 3 Điều 42; khoản 3 Điều 44; khoản 4 Điều 45; khoản 4 Điều 46; khoản 2 Điều 49 Luật Trồng trọt; khoản 1 Điều 196 [Luật Sở hữu trí tuệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/So-huu-tri-tue/Luat-So-huu-tri-tue-2005-50-2005-QH11-7022.aspx).

- Nhóm nội dung sửa đổi về phân định thẩm quyền (bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp): Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 83 Luật Trồng trọt.

b) Nhóm nội dung sửa đổi về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính: *(i)* Về cắt, giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh: bãi bỏ điều kiện buôn bán giống cây trồng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22; điều kiện công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40; điều kiện sản xuất phân bón quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 41; điều kiện buôn bán phân bón quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42; Bãi bỏ cụm từ “cơ sở hạ tầng” tại điểm b khoản 1 Điều 22; *(ii)* Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: kéo dài thời hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hằng năm là 20 năm, giống cây trồng lâu năm có thời hạn là 25 năm và được gia hạn; bỏ quy định phải có Giấy phép nhập khẩu phân bón đối với trường hợp Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 44… Luật Trồng trọt.

c) Nhóm nội dung sửa đổi về những vấn đề vướng mắc, phát sinh từ thực tiễn:

- Về đặt tên giống cây trồng: Trong thời gian qua, việc thực thi quy định tại khoản 1 Điều 14 phát sinh một số vướng mắc như: Cùng một giống nhưng được đặt nhiều tên khác nhau gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, khó khăn trong công tác quản lý giống. Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng trong nhận diện giống cây trồng trên thị trường và thuận tiện cho công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng, đồng thời thống nhất với quy định về đặt tên giống được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ thì việc sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 14 theo hướng mỗi giống cây trồng chỉ được sử dụng một tên duy nhất là cần thiết, nhằm giúp các tổ chức, cá nhân xác định được rõ tên giống khi đăng ký lưu hành theo quy định của Luật Trồng trọt và tên giống khi đăng ký Bảo hộ giống cây trồng, đồng thời chấm dứt tình trạng tên giống cây trồng được chấp nhận khi công nhận lưu hành nhưng lại không được chấp nhận tên khi đăng ký bảo hộ giống cây trồng. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 Luật Trồng trọt.

- Về quản lý chất lượng giống cây trồng: Điều 25 Luật Trồng trọt quy định vật liệu nhân giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, Quốc hội vừa thông qua Luật sửa đổi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, Luật đã quy định phân loại sản phẩm, hàng hóa dựa trên mức độ rủi ro, đồng thời Luật cũng quy định các nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo chuyển từ quản lý hàng hóa theo nguy gây cơ mất an toàn sang quản lý hàng hóa theo mức độ rủi ro và giao Chính phủ quy định chi tiết. Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 25 Luật Trồng trọt về quản lý chất lượng giống cây trồng theo hướng dẫn chiếu chung đến quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật là cần thiết. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Điều 25 Luật Trồng trọt.

- Về tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước: Trong thời gian qua, việc thực thi quy định về bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước tại Điều 57 gặp khó khăn, vướng mắc, đặt ra nhiều thách thức đối với người dân, doanh nghiệp và cơ quan quản lý địa phương trong quá trình triển khai, cụ thể:

Quy định chưa phù hợp với thực tiễn và đặc điểm sử dụng đất chuyên trồng lúa: Việc bóc tách và sử dụng tầng đất mặt có ý nghĩa bảo vệ tài nguyên đất, nhưng trong thực tiễn triển khai tại nhiều địa phương, đặc biệt là vùng trũng, ngập nước, đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quy định này rất khó áp dụng đồng loạt; triển khai chưa đi kèm với các chính sách hỗ trợ kỹ thuật cụ thể (như hướng dẫn về thiết bị, công nghệ bóc tách, lưu trữ, sử dụng đất mặt) và nguồn lực tài chính tương ứng (hỗ trợ chi phí cho hộ dân, tổ chức thực hiện), tạo ra nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Lượng đất phải bóc tách lớn, kéo theo chi phí hàng trăm triệu đến hàng tỷ đồng rất tốn kém. Các thiết bị được sử dụng bóc tách chưa chuyên biệt, chi phí cao (Thiết bị hiện không được thiết kế chuyên biệt cho bóc tách tầng đất mặt nông nghiệp, dẫn đến việc dễ làm xáo trộn cấu trúc đất, mất hệ thống vi sinh vật trong đất); việc kiểm soát độ sâu bóc tách thủ công nên không bảo đảm đúng chuẩn; chi phí thuê máy móc cao, đặc biệt đối với hộ cá thể và các vùng hẻo lánh không có dịch vụ cơ giới nông nghiệp. Sử dụng đất mặt sau bóc tách không hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp: Không có mặt bằng chứa đất mặt; trong đa số trường hợp, không có nơi tiếp nhận sử dụng đất mặt rõ ràng sau bóc tách. Phần lớn khối lượng đất bị đổ bỏ tạm thời tại khu vực ven công trình, không được chuyển đi nơi khác hoặc sử dụng cho mục đích nông nghiệp thực tế. Các phương án sử dụng đất mặt (như cải tạo đất bạc màu, phục hồi đất nương rẫy) chỉ mang tính hình thức trong hồ sơ, còn thực tế rất khó khăn khi triển khai thực hiện phương án.

Ngoài ra, quy định chưa phù hợp với định hướng cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho đầu tư: Bắt buộc bóc tách tầng đất mặt trình cơ quan có thẩm quyền để ra văn bản chấp thuận làm gia tăng thủ tục và kéo dài quy trình hành chính (lập phương án sử dụng tầng đất mặt; đơn đề nghị thẩm định; tổ chức thẩm định; ban hành văn bản chấp thuận), kéo dài thời gian chuẩn bị đầu tư (tối thiểu 20 ngày), ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và khả năng thu hút đầu tư tại địa phương. Vì vậy, cần thiết phải bãi bỏ khoản 10 Điều 9, Điều 57 Luật Trồng trọt.

- Về quản lý và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói: Việc cấp mã số vùng trồng (MSVT) và mã số cơ sở đóng gói (CSĐG) xuất khẩu được Việt Nam bắt đầu triển khai từ năm 2008 trên cơ sở căn cứ pháp lý là Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật (IPPC), các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm dịch thực vật ISPM số 4, 8, 10 và 22, quy định của các nước nhập khẩu Mỹ, Úc, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Malaysia...Sau một thời gian triển khai, công tác cấp, quản lý mã số vùng trồng, CSĐG bộc lộ rất nhiều bất cập, cụ thể: Chưa có bộ khung pháp lý (Nghị định, thông tư...) quy định việc cấp, quản lý và sử dụng MSVT, CSĐG; chưa có các chế tài xử lý vi phạm liên quan đến MSVT, CSĐG; không có quy định quy trách nhiệm trong cấp và quản lý mã số vùng trồng, CSĐG dẫn đến còn nhiều địa phương lơ là trong quản lý, không thực hiện giám sát định kỳ theo quy định của nước nhập khẩu;nhận nhiều cảnh báo vi phạm của nước nhập khẩu liên quan đến các lô hàng xuất khẩu vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm; phát hiện nhiều gian lận trong sử dụng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói; không thực hiện được việc truy xuất do chuỗi cung ứng bị đứt gẫy; hàng hóa mua qua nhiều khâu trung gian, khó kiểm soát về chất lượng sản phẩm; Điều 64 Luật Trồng trọt mới chỉ có quy định hướng dẫn cấp mã số vùng trồng mà chưa có quy định hướng dẫn cấp và quản lý CSĐG. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 64 Luật Trồng trọt.

***3.17. Hiệu lực thi hành (Điều 17)***

Điều 17 dự thảo Luật quy định về hiệu lực thi hành. Dự án Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

***3.18. Quy định chuyển tiếp (Điều 18)***

Dự thảo Luật quy định một số nội dung liên quan đến điều khoản chuyển tiếp để đảm bảo bao quát hết các trường hợp phát sinh khi sửa đổi, bổ sung các luật như việc tiếp tục giải quyết các thủ tục hành chính về giao rừng, trồng rừng.

**V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (nếu có)**

.......................................................................................................................

# **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT VÀ THỜI GIAN BAN HÀNH**

**1. Dự kiến nguồn lực đảm bảo thi hành Luật**

- Từ nguồn ngân sách nhà nước

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

**2. Điều kiện đảm bảo thi hành Luật**

- Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật gồm các nội dung được xác định như sau:

+ Ban hành các Nghị định, Thông tư để có hiệu lực thi hành đồng thời với Luật; các văn bản chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật

+ Tuyên truyền, phổ biến Luật: Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng nội dung thông tin để tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

**2. Thời gian ban hành dự án Luật**

Bộ Nông nghiệp và Môi trường dự kiến trình Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV, và có hiệu lực ngày 01/01/2026.

**VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (nếu có)**

..............................................................................................................................

*Hồ sơ kèm theo gồm: (1)* *Dự thảo Luật; (2) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân; (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án Luật; (4) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Luật; (5) Các Phụ lục kèm theo Tờ trình.*

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Luật chăn nuôi; Luật Đa dạng sinh học; Luật Đê điều; Luật Địa chất và Khoáng sản; Luật Đo đạc và Bản đồ; Luật Khí tượng thủy văn; Luật Lâm nghiệp; Luật Phòng, Chống thiên tai; Luật Tài nguyên nước; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Thú y; Luật Thủy lợi; Luật thủy sản; Luật Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp;- Các Thứ trưởng;- Lưu: VT, PC. | **BỘ TRƯỞNG****Đỗ Đức Duy** |

1. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. [↑](#footnote-ref-1)
2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. [↑](#footnote-ref-2)
3. Dịch vụ này hỗ trợ việc quản lý, khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi, đặc biệt đối với các hệ thống thủy lợi có chế độ thủy văn, thủy lực phức tạp, đòi hỏi tính toán đánh giá, dự báo chi tiết chế độ dòng chảy để đưa ra các quyết định vận hành phù hợp. [↑](#footnote-ref-3)